ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 458/UBND-KTTH	*Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2015*
V/v báo cáo Đoàn giám sát Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc Hội	

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 699
Ngày: 02/02/15
Chuyển:

Kính gửi: Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc Hội

Thực hiện Công văn số 2412/UBTCNS13 ngày 22/12/2014 của Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc Hội, UBND tỉnh báo cáo tình hình chấp hành, triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý và thu thuế giai đoạn 2011 - 2014 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Đánh giá việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thuế giai đoạn 2011-2014

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 2/6/2010, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 27/12/2010 của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính và Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; trong giai đoạn 2011-2014, việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thuế đã có nhiều sửa đổi, bổ sung; đã cơ bản từng bước đạt được mục tiêu là tiến tới xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Nhà nước. Đồng thời, từng bước xây dựng ngành Thuế hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên các nền tảng cơ bản: chính sách thuế minh bạch, thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: các văn bản quy phạm pháp luật về thuế còn chồng chéo, chắp vá, như: ban hành một Luật sửa nhiều Luật, một Nghị định sửa nhiều Nghị định, một Thông tư sửa nhiều Thông tư...[1], mặt khác, một số văn bản hướng dẫn thi hành ban hành còn chậm, chưa kịp thời, hướng dẫn chưa rõ ràng, còn mâu thuẫn.... Từ đó, gây không ít khó khăn trong việc cập nhật, hệ thống chính sách thuế theo từng sắc thuế, dễ thiếu sót trong triển

[1] Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế; Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số đều các các Nghị định quy định về thuế, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP.

khai thực hiện của cơ quan, công chức thuế các cấp và cả người dân, cộng đồng DN [2]. Cụ thể:

1. Luật Quản lý thuế (QLT)

Căn cứ Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật QLT, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013; và Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành; đã tạo thuận lợi cho địa phương, cơ quan thuế triển khai thực hiện đúng quy định pháp luật về quản lý thuế. Tuy nhiên, việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành này (Nghị định 83/2013/NĐ-CP, Thông tư 156/2013/TT-BTC) còn chậm, chưa kịp thời, dẫn đến trong triển khai thực hiện gặp một số khó khăn, vướng mắc do phải chờ văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN): căn cứ Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN, giai đoạn 2011-2014, Chính phủ đã ban hành các Nghị định có liên quan đến việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN 2008 và Luật sửa đổi bổ sung năm 2013 [3]. Bộ Tài chính ban hành các Thông tư hướng dẫn thi hành các Nghị định của Chính phủ về thuế TNDN [4]. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN được đầy đủ, kịp thời đã tạo thuận lợi cho cơ quan thuế và người nộp thuế (NNT) trong triển khai thực hiện.

3. Luật Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): căn cứ Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Luật số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT; trong giai đoạn 2011-2014, Chính phủ đã ban hành các Nghị định có liên quan đến việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT năm 2008 và Luật sửa đổi bổ sung năm 2013 [5]. Bộ Tài chính ban hành các Thông tư hướng dẫn thi hành các Nghị định của Chính phủ về thuế GTGT [6]. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT được đầy đủ, đã tạo thuận lợi cho cơ quan thuế và NNT trong triển khai thực hiện.

---

[2] Luật 71/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014, có hiệu lực từ 01/01/2015, nhưng đến nay (25/01/2015) vẫn chưa có các Nghị định, Thông tư hướng dẫn...

[3] Nghị định 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008; Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

[4] Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP; Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP.

[5] Nghị định 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT; Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

[6] Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT và hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP, Nghị định số 121/2011/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư 65/2013/TT-BTC ngày 17/5/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 06/2012/TT-BTC; Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành Nghị định số 209/2013/NĐ-CP; Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP.

Tuy nhiên, có một số văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu nhất quán dẫn đến khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện. Ví dụ như, Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn các trường hợp không phải kê khai tính thuế GTGT đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến (khoản 5, Điều 5); thuế suất đối với phế liệu, phế phẩm (Điều 11)... còn nhiều vướng mắc đối với các sản phẩm như như bã sắn, bã hạt điều, xác mắm, dăm gỗ keo, dăm gỗ bạch đàn...; mặc dù Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế đã có nhiều văn bản hướng dẫn trả lời, nhưng vẫn chưa được rõ ràng, nhất quán để thực hiện.

4. Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): Trong giai đoạn 2011-2014, chính sách thuế TTĐB vẫn thực hiện theo quy định tại Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008. Trong thời gian này, Chính phủ đã ban hành các Nghị định [7] ; Bộ Tài chính ban hành các Thông tư [8] hướng dẫn thi hành. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TTĐB được đầy đủ, đã tạo thuận lợi cho cơ quan thuế và NNT trong triển khai thực hiện.

Ngày 26/11/2014, Quốc Hội ban hành Luật số 70/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB. Theo đó, đã sửa đổi bổ sung một số nội dung về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, giá tính thuế, thuế suất thuế TTĐB... Luật này có hiệu lực từ 01/01/2016 nên đến nay (01/2015) chưa có Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

5. Luật Thuế thu nhập các nhân (TNCN): căn cứ Luật thuế TNCN năm 2007 và Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN (có hiệu lực thi hành từ 01/7/2013), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN năm 2007 và Luật sửa đổi bổ sung năm 2012. Theo đó, Thông tư 111/2013 đã hệ thống và thống nhất hóa các quy định hướng dẫn rãi rác tại nhiều thông tư trước đó [9]; đã tạo thuận lợi trong việc triển khai thực hiện. Tuy nhiên, việc ban hành nghị định, thông tư hướng dẫn Luật chậm, sát ngày có hiệu lực thi hành, cũng làm cho cơ quan thuế bị động trong việc tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện [10].

6. Luật Thuế tài nguyên: Trong giai đoạn 2011-2014, vẫn thực hiện chính sách thuế tài nguyên theo Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 (có hiệu lực từ 01/7/2010). Chính phủ đã ban hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010; và Bộ Tài chính ban hành Thông tư số

---

[7] Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16/3/2009 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế TTĐB; Nghị định 113/2011/NĐ-CP ngày 08/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 26/2009/NĐ-CP.

[8] Thông tư số 64/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/2009/NĐ-CP; Thông tư số 05/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/2009/NĐ-CP và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08/12/2011 .

[9] Bãi bỏ các Thông tư : số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 ; số 10/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 ; số 42/2009/TT-BTC ngày 09/3/2009 ; số 62/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 ; số 161/2009/TT-BTC ngày 12/8/2009 ; số 164/2009/TT-BTC ngày 13/8/2009 ; số 02/2010/TT-BTC ngày 11/01/2010 ; số 12/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011 số 78/2011/TT-BTC ngày 08/6/2011 số 113/2011/TT-BTC ngày 04/8/2011 của Bộ Tài chính.

[10] Luật thuế TNCN sửa đổi bổ sung ban hành ngày 22/11/2012, nhưng đến 27/6/2013 Chính phủ mới ban hành Nghị định; đến 15/8/2013 Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư hướng dẫn.

105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 hướng dẫn thi hành kịp thời.

Ngày 16/12/2013, Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 về biểu mức thuế suất thuế tài nguyên, có hiệu lực từ 01/02/2014 (thay thế biểu mức thuế suất tại Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010). Với mức thuế suất này, đã huy động hợp lý hơn nguồn thu thuế đối với một số loại tài nguyên như: sắt, titan; đá sỏi, cát, đất làm gạch, than, nước thủy điện...Tuy nhiên, việc qui định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua phải nộp thuế tài nguyên và phí BVMT chưa thống nhất. Tại điểm 2.3 Điều 3 Thông tư 105/2010/TT-BTC (hướng dẫn về thuế tài nguyên) qui định *"tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai nộp thay thuế tài nguyên cho tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ, lẻ";* Trong khi đó tại điều 2 Thông tư 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 (hướng dẫn về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản) qui định: *"tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác"*. Do đó, cơ quan thuế không đủ cơ sở pháp lý để truy thu, tính thuế tài nguyên khi tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua không cam kết chấp thuận bằng văn bản nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ, lẻ.

7. Luật thuế bảo vệ môi trường (BVMT): thực hiện Luật thuế BVMT số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2012; ngày 14/7/2011 Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về biểu mức thuế suất thuế BVMT; ngày 08/8/2011 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP; và ngày 11/11/2011 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 152/2011/TT-BTC hướng dẫn thi hành.

Nhìn chung, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật được đầy đủ, kịp thời, tạo cơ sở pháp lý trong triển khai thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có phát sinh bất hợp lý về đối tượng chịu thuế đối với túi ni lông, do đó ngày 14/9/2012 Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung; và Bộ Tài chính cũng đã kịp thời ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành [11].

8. Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN): thực hiện Luật thuế SDĐPNN số 48/2010/QH12 ngày 17/6/2010 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2012); Chính phủ ban hành Nghị định số 153/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành.

Luật thuế này kế thừa Pháp lệnh thuế nhà đất trước đây nên trong triển khai thực hiện có nhiều thuận lợi; phần lớn thông tin có liên quan đến NNT, đối tượng chịu thuế, tính thuế... đều có sẵn ở Bộ thuế nhà đất trước đây. Tuy nhiên, trong triển khai thực hiện cũng gặp một số khó khăn, hạn chế đó là: đối tượng nộp thuế đông, một số hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp giấy chứng

[11] Chính phủ ban hành Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14/9/2012 sửa đổi bổ sung Nghị định 67/2011/NĐ-CP. Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 169/2012/TT-BTC ngày 28/9/2012 hướng dẫn thi hành.

nhận quyền sử dụng đất, hoặc khi mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất không làm thủ tục sang tên theo quy định... làm khó khăn đến việc kê khai, xác định người nộp thuế.

9. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN): hiện đang thực hiện Luật thuế SDĐNN số 23-L/CTN ngày 24/7/1993; Nghị định số 73-CP và 74-CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 92-TT/LB ngày 10/11/1993 của Liên Bộ Tài chính - Tổng cục quản lý ruộng đất - Bộ Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm (cũ) ban hành; và Công văn số 861/TC-TCT ngày 13/4/1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành.

Trong giai đoạn 2011-2020, tiếp tục thực hiện miễn, giảm thuế SDĐNN theo Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc Hội; Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ và Thông tư số 120/2011/TT-BTC ngày 16/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành. Theo đó, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phần lớn NNT thuộc diện miễn, giảm thuế SDĐNN theo Nghị quyết 55/2010/QH12 nên hàng năm không phát sinh nguồn thu này.

10. Pháp lệnh về phí, lệ phí: hiện đang thực hiện theo Pháp lệnh phí lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ và Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành.

Đối với những loại phí thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh theo quy định tại Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, tỉnh đã ban hành hầu hết các loại phí thuộc thẩm quyền và chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

11. Pháp lệnh về thuế môn bài: chính sách thuế môn bài đã góp phần quản lý đối tượng nộp thuế, kiểm soát quy mô, mức độ kinh doanh của các DN, hộ cá nhân kinh doanh trên địa bàn, từ đó giúp cơ quan thuế có biện pháp quản lý thuế phù hợp và chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, sau gần 13 năm thực hiện, đến nay chính sách thuế môn bài đã bộc lộ nhiều bất cập, lạc hậu cần được thay thế hoặc chỉnh sửa cho đồng bộ với các chính sách thuế khác nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong tình hình mới. [12]

II. Đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý thu thuế giai đoạn 2011-2014.

Thực hiện công tác quản lý thu thuế giai đoạn 2011 - 2014 theo Chiến lược cải cách hiện đại hoá hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Luật sửa đổi bổ

---

[12] Chính sách thuế Môn bài hiện đang thực hiện theo Pháp lệnh ngày 03/3/1989 của Hội đồng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công nghiệp và thuế hàng hoá; Nghị quyết số 473/NQ-HĐNN ngày 10/9/1991 của Hội đồng Nhà nước về thuế môn bài và thuế sát sinh; Nghị định 75/2002/NĐC-CP ngày 30/08/2002 của Chính phủ; Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 75/2002/NĐ-CP, Thông tư số 113/2002/TT-BTC ngày 16/12/2002 và Thông tư số 42/2003/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 96/2002/TT-BTC.

sung Luật Quản lý thuế; ngành thuế, hải quan ở địa phương đã tập trung chỉ đạo quyết liệt trong tổ chức thực hiện, đã đạt được nhiều kết quả sau:

1. Đánh giá kết quả chung

- Ngành thuế, hải quan đã đổi mới phương thức quản lý, tạo chuyển biến trong hoạt động của toàn ngành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, tăng cường trang thiết bị, công nghệ, hiện đại hóa ngành. Nhân lực trong toàn ngành đã được cơ cấu, sắp xếp lại nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của cán bộ thuế, bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thuế được chú trọng hơn với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Theo đó, ý thức chấp hành pháp luật của Người nộp thuế từng bước được nâng lên. Người nộp thuế đã nhận thức rõ về quyền lợi và nghĩa vụ của mình về chấp hành pháp luật thuế; chủ động, tự chịu trách nhiệm trong khai, nộp thuế.

- Công tác đăng ký thuế đã đạt được những kết quả khả quan với số lượng hồ sơ đăng ký thuế xử lý đúng hạn ngày càng tăng. Công tác cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa được thực hiện đồng bộ, bảo đảm nhanh, thuận tiện, tiết kiệm thời gian và chi phí cho Người nộp thuế. Ngành thuế đã triển khai dự án khai thuế qua mạng, góp phần giảm thiểu chi phí cho Người nộp thuế, giảm áp lực cho cơ quan thuế, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động khai thuế, tính thuế.

- Thực thi Luật quản lý thuế đã góp phần tăng thu NSNN. Việc thu, nộp thuế đã có những chuyển biến rõ nét; tổng thu nội địa do ngành Thuế quản lý giai đoạn 2011-2014 tăng cao so với giai đoạn trước [13]. Hầu hết các khoản thu, các địa phương đều vượt dự toán được giao và có mức tăng trưởng bình quân hàng năm.

- Công tác kiểm tra, thanh tra thuế được đổi mới. Tập trung kiểm tra, thanh tra theo phương pháp đánh giá rủi ro. Theo đó, trên cơ sở kết quả thu thập, phân tích thông tin, đánh giá mức độ tuân thủ và xác định rủi ro để phân loại doanh nghiệp và tập trung thanh tra, kiểm tra đối với các trường hợp có biểu hiện vi phạm pháp luật thuế hoặc có mức độ rủi ro cao về thuế. Thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và truy thu tiền thuế cho NSNN.

- Công tác quản lý và thu nợ thuế đã có chuyển biến tích cực; các khoản nợ được phân loại, theo dõi quản lý, đôn đốc thu nộp; từng bước xử lý dứt điểm nợ cũ, giảm thiểu và hạn chế phát sinh nợ mới, tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thuế thực thu ngày càng giảm [14].

---

[13] Năm 2011 thu 7.875 tỷ, năm 2012 thu 16.216 tỷ; năm 2013 thu 27.176 tỷ; năm 2014 thu 24.580 tỷ. Tổng giai đoạn 2011-2014 thu 75.848 tỷ, tăng 5,9 lần so với tổng thu giai đoạn 2007-2010 (tổng thu giai đoạn 2007-2010 là 12.914 tỷ).

[14] Tỷ trọng nợ thuế trên tổng số thực thu thuế hàng năm đều đạt dưới 2% (chỉ tiêu chung của ngành là dưới 5%), cụ thể tỷ lệ nợ từ năm 2011 đến 2014 lần lượt là 1,9%; 1,2%; 1,4% và 1,3%.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong quản lý thuế bước đầu đạt kết quả khả quan, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

2. Đánh giá kết quả từng lĩnh vực cụ thể:

1. Về đăng ký thuế: việc chấp hành đăng ký thuế của Người nộp thuế có chuyển biến tích cực. Đã thống nhất áp dụng MST giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế, thống nhất mã số đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thành mã số doanh nghiệp theo cơ chế 1 cửa liên thông với Sở Kế hoạch Đầu tư, rút ngắn được 1/6 thời gian cấp MST so với trước đây. Tăng cường kiểm tra để quản lý các cơ sở kinh doanh tạm nghỉ kinh doanh, ngừng kinh doanh, giải thể, di chuyển địa bàn; phát hiện những cơ sở thực tế kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh để đưa vào diện quản lý thuế.

Trong 4 năm (2011-2014), đã cấp 101.603 MST (trong đó MST của các cá nhân chịu thuế TNCN và MST của hộ gia đình cá nhân chịu thuế SDĐPNN chiếm tỷ trọng lớn); đồng thời thực hiện đóng 5.679 MST đối với các trường hợp ngừng hoạt động (trong đó có 1.213 DN). Có 1.593 DN thành lập mới; đồng thời có 1.213 DN ngừng hoạt động; 616 DN tạm nghỉ kinh doanh.

Tính đến ngày 31/12/2014, hiện có 3.659 DN và 16.179 hộ kinh doanh đang hoạt động; 316.133 MST nộp thuế thu nhập cá nhân; 140.972 MST nộp thuế SDĐPNN (có biểu chi tiết kèm theo).

2. Về khai thuế, tính thuế: với cơ chế tự khai, tự nộp thuế và giảm tần suất khai thuế (từ tháng sang quý) đã tạo thuận lợi và giảm thiểu chi phí cho NNT trong việc thực hiện khai, nộp thuế. Hồ sơ khai thuế được ngành Thuế kiểm tra bằng ứng dụng mã vạch 2 chiều, đảm bảo tính chính xác của tờ khai. Bên cạnh đó, thường xuyên cập nhật, đôn đốc nhắc nhở NNT khai thuế đúng hạn; xử lý các trường hợp chậm nộp hồ sơ khai thuế. Mặt khác, ngành Thuế đã thực hiện triển khai dự án kê khai thuế qua mạng nhằm tạo thuận lợi cho Người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, góp phần tích cực vào công cuộc cải cách thủ tục hành chính nói chung và thủ tục thuế nói riêng. Tính đến 31/12/2014 có 3.024 DN kê khai qua mạng, chiếm trên 80% số DN đang hoạt động.

Trong giai đoạn 2011-2014, có 247.232 nghìn lượt NNT nộp hồ sơ khai thuế; hầu hết nộp đúng hạn quy định. Số hồ sơ khai thuế đã nộp hàng năm đạt 98% số hồ sơ phải nộp; số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn đạt 96%. Nhìn chung, công tác quản lý, giám sát việc kê khai thuế có nhiều chuyển biến tích cực và ngày càng chặt chẽ, ý thức chấp hành của NNT được nâng cao, tỷ lệ chậm nộp tờ khai ngày càng giảm (có biểu chi tiết kèm theo).

3. Về ấn định thuế: công tác quản lý khai thuế ngày càng chặt chẽ của cơ quan thuế và ý thức chấp hành tương đối tốt của NNT nên có rất ít trường hợp phải ấn định thuế theo quy định. Đối với Cục Thuế, trong giai đoạn 2011-2014 chỉ có 2 trường hợp ấn định thuế do chậm nộp hồ sơ khai quyết toán

thuế và không nộp hồ sơ khai thuế theo thời hạn quy định, với số thuế ấn định là 21 triệu đồng. Ngoài ra, qua kiểm tra hồ sơ khai thuế đã phát hiện 41 hồ sơ khai sai thuế, đã ấn định thuế tăng thêm 24 triệu đồng.

Đối với Hải quan, các trường hợp ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, chủ yếu là do thay đổi mục đích sử dụng, hàng tồn đọng...Trong 4 năm (2011-2014), số thuế được ấn định tăng thêm 648,6 tỷ đồng, và giảm bớt 160,7 tỷ đồng (có biểu kèm theo).

4. Về nộp thuế: Hầu hết NNT chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, thực hiện nộp số thuế đã kê khai vào NS đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Phần lớn đều thực hiện nộp bằng chuyển khoản hoặc trực tiếp tại Kho bạc địa phương và các ngân hàng thương mại (chiếm trên 99% tổng thu NS); chỉ số trường hợp nộp thuế SDĐPNN ở các thôn, xã nông thôn, do đối tượng đông, phân bố trên địa bàn rộng, số thuế nhỏ, nên phải thực hiện ủy nhiệm cho các UBND xã thu trực tiếp của Người nộp thuế (chiếm 0,02% tổng số nộp NS).

Trong 4 năm (2011-2014), tổng số thuế phải nộp trên địa bàn toàn tỉnh là 93.518 tỷ đồng; đã nộp NS gần 92.504 tỷ đồng, đạt 98,9% tổng số thuế phải nộp. Tổng số tiền phạt chậm nộp là 101,7 tỷ đồng. Trong đó:

- Cục Thuế: tổng số thuế phải nộp là 76.576 tỷ đồng; đã nộp NS 75.849 tỷ đồng, đạt 99% tổng số thuế phải nộp. Số tiền phạt chậm nộp là 101,7 tỷ đồng.

- Cục Hải Quan: tổng số thuế phải nộp là 16.942 tỷ đồng; đã nộp NS 16.655 tỷ đồng, đạt 98,3% tổng số thuế phải nộp.

(chi tiết có biểu kèm theo)

5. Về trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế:

Hầu hết NNT trên địa bàn đều chấp hành tốt và hoàn thành nghĩa vụ thuế trong các trường hợp quy định tại Chương VI Luật Quản lý thuế. Cụ thể:

- Đối với Cục Thuế: từ năm 2011-2014 đã có 2.710 trường hợp hoàn thành nghĩa vụ thuế trong các trường hợp quy định tại Chương VI Luật Quản lý thuế. Trong đó: giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (1.213 DN và 1.420 hộ KD); tổ chức lại DN (40 trường hợp), kế thừa nghĩa vụ thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự (37 trường hợp)

- Đối với Cục Hải Quan: số nợ thuế cưỡng chế phát sinh từ những năm 2009 trở về trước vẫn chưa thu hồi được và không có khả năng thu hồi, nguyên nhân là do các doanh nghiệp nợ thuế đã mất tích, bỏ trốn, phá sản, sáp nhập, chấm dứt hoạt động không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

6. Về công tác hoàn thuế: Các cơ quan thuế địa phương đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục và thời gian hoàn thuế quy định tại Chương VII Luật Quản lý thuế và các văn bản, quy trình hướng dẫn thi hành.

Đối với Cục Thuế, thực hiện đúng Quy trình hoàn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 905/QĐ-TCT ngày 01/07/2011 của Tổng cục Thuế, đã tiếp nhận, phân loại, nhận xét hồ sơ đề nghị hoàn thuế; phối hợp với các bộ phận, cơ quan xác nhận tình trạng nợ (nếu có) để yêu cầu NNT thực hiện nộp vào NSNN trước khi hoàn, hoặc hoàn bù trừ. Đối với các trường hợp đề nghị hoàn thuế lớn, phức tạp, tiến hành kiểm tra tại đơn vị để xác định đúng số thuế được hoàn.

Đối với Cục Hải Quan: các trường hợp thuộc diện hoàn thuế: hoàn thuế nộp thừa; hoàn thuế loại hình nhập sản xuất xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập tái xuất (trừ trường hợp đi thuê), hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế, hoàn thuế theo quy định.

Trong 4 năm (2011-2014), đã thực hiện hoàn thuế 2.173,7 tỷ đồng; số thuế bù trừ, khấu trừ hoàn 57,5 tỷ. Trong đó:

- Cục Thuế: thực hiện hoàn thuế 1.431 trường hợp. Tổng số thuế hoàn là 2.082,3 tỷ đồng; bù trừ hoàn 17,4 tỷ đồng.

- Cục Hải Quan: Tổng số thuế hoàn là 91,5 tỷ đồng; số thuế khấu trừ 40,1 tỷ đồng.

(chi tiết có biểu kèm theo)

7. Về công tác miễn thuế, giảm thuế: Các cơ quan thuế địa phương đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời gian theo quy định tại Chương VIII Luật Quản lý thuế và các văn bản, quy trình hướng dẫn thi hành. Trong giai đoạn 2011-2014, ngoài việc miễn giảm theo quy định tại các Luật thuế, cơ quan thuế đã thực hiện miễn, giảm thuế cho các Nghị quyết của Quốc Hội, của Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn cho SXKD, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu...[15]

Trong 4 năm (2011-2014), đã thực hiện miễn, giảm thuế 405,1 tỷ đồng. Trong đó:

- Cục Thuế: miễn giảm 560.763 lượt NNT; với số thuế miễn giảm 266,7 tỷ đồng. Trong đó, miễn giảm theo quy định của các chính sách thuế 541.169 lượt NNT, với số thuế miễn giảm 101,3 tỷ; miễn giảm theo các Nghị quyết của Quốc Hội, Chính phủ 19.594 lượt NNT, với số thuế miễn giảm 165,3 tỷ đồng.

- Cục Hải Quan: thực hiện miễn giảm 138,4 tỷ đồng.

8. Về xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt: Các cơ quan thuế địa phương đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời gian theo

[15] Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc Hội; Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc Hội; Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 2093/QĐ-TTg ngày 23/11/2011 của Thủ tướng CP; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ...

quy định tại Chương VIII Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong giai đoạn 2011-2014, Cục Thuế đã lập hồ sơ thủ tục đề nghị các cấp thẩm quyền quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt chậm; với số tiền xóa nợ là 2.977,5 triệu đồng. Trong đó:

- Xóa nợ đối với DNNN thực hiện cổ phần hoá: 01 trường hợp (Công ty CP xây dựng Cosevco 72 theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ Tài chính); với số tiền xóa nợ là 2.794,5 triệu đồng (trong đó: Thuế GTGT 1.779,6 triệu; Thuế doanh thu 3,3 triệu; Thuế Tài Nguyên 9,4 triệu; tiền phạt chậm nộp 1.002,2 triệu).

- Xóa nợ đối với hộ gia đình, cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007: 77 trường hợp (theo Quyết định số 2460/QĐ-TCT ngày 26/12/2014 Tổng cục Thuế); với số tiền xóa nợ là 183 triệu đồng (trong đó: thuế GTGT 7,6 triệu; thuế TNDN 95 triệu; thuế Tài nguyên 68,1 triệu; thuế Môn bài 12,3 triệu).

Tính đến 31/12/2014, tổng số nợ thuế do Cục Thuế quản lý là 329 tỷ đồng. Trong đó: nợ khó thu: 69,1 tỷ (chiếm 21%); nợ dưới 90 ngày 39,4 tỷ; (chiếm 12%); nợ trên 90 ngày 217,6 tỷ (chiếm 66,1%); nợ chờ xử lý 2,9 tỷ (chiếm 0,9%).

Tỷ trọng nợ thuế trên tổng số thực thu thuế hàng năm đều đạt dưới 2% (chỉ tiêu chung của ngành là dưới 5%), cụ thể tỷ lệ nợ từ năm 2011 đến 2014 lần lượt là 1,9%; 1,2%; 1,4% và 1,3%.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

9. Về thông tin về người nộp thuế:

Trong giai đoạn 2011-2004, các cơ quan thuế đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu quản lý, đồng thời cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng, phục vụ tốt hơn cho người dân và DN. Cụ thể:

- Về hệ thống thông tin Người nộp thuế: quản lý toàn bộ thông tin về Người nộp thuế, như: đăng ký thuế, tờ khai thuế, quyết định, chứng từ, hóa đơn... của tất cả các tổ chức, cá nhân nộp thuế trên địa bàn quản lý. Triển khai mới và nâng cấp nhiều phần mềm tin học vào các quy trình quản lý thuế. Đến nay, đã triển khai gần 30 ứng dụng phục vụ cho công tác quản lý của ngành. Thực hiện ứng dụng CNTT kết nối với các cơ quan đơn vị liên quan: Thuế - Kho bạc - Hải quan - Tài chính - Ngân hàng. Ngoài ra, còn kết nối mạng với Sở KHĐT để thực hiện kết hợp thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế.

- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: đã xây dựng và nâng cấp hệ thống Kê khai thuế qua mạng, kết nối mạng với các nhà cung cấp dịch vụ T-VAN để mở rộng cung ứng dịch vụ thuế hỗ trợ người dân và DN thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế. Đến cuối năm 2014, đã có gần 80%

DN trên địa bàn tỉnh đăng ký khai thuế qua mạng internet, đã tiếp nhận và xử lý gần 50.000 lượt hồ sơ khai thuế đã được gửi qua cổng thông tin điện tử của ngành.

- Về bảo mật thông tin của Người nộp thuế: được thực hiện theo đúng Điều 11, Quyết định 1894/QĐ-TCT ngày 26/12/2011 của Tổng cục Thuế về quy chế quản lý, triển khai, hỗ trợ và sử dụng ứng dụng của ngành. Các ứng dụng đều được phân quyền cập nhật, xử lý, khai thác thông tin của Người nộp thuế đúng theo chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận chuyên môn. Việc cung cấp thông tin của NNT cho các đơn vị bên ngoài phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị.

- Công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của ngành, bao gồm: thông tin về hoá đơn bất hợp pháp, hoá đơn hết hạn sử dụng; về cưỡng chế hóa đơn, về DN thuộc loại rủi ro cao về thuế, DN bỏ địa chỉ kinh doanh...

Đối với Cục Hải Quan: Thường xuyên thu thập, phân tích, xử lý và cập nhật thông tin DN vào hệ thống thông tin quản lý rủi ro làm cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc tra cứu thông tin của DN tham gia hoạt động XNK. Quản lý, sử dụng hệ thống thông tin NNT theo quy định và tra cứu lưu hành trong nội bộ ngành.

10. Về công tác kiểm tra thuế:

Cơ quan thuế, Hải quan đã kiểm tra các loại hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan và kiểm tra thuế tại trụ sở Người nộp thuế nhằm kiểm soát việc kê khai của Người nộp thuế, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, vừa chống thất thu thuế và vừa là biện pháp nhắc nhở để Người nộp thuế nâng cao tính tuân thủ nghĩa vụ thuế. Thường xuyên nghiên cứu, đổi mới phương pháp kiểm tra, nâng cao chất lượng phân tích hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế. Qua đó phân tích, đánh giá và thực hiện kiểm tra tại các DN, cá nhân KD có rủi ro cao về thuế. Kết quả kiểm tra trong 4 năm (2011 -2014) như sau:

- Về kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế:

+ Cục Thuế: đã thực hiện kiểm tra 66.490 hồ sơ thuế. Qua đó, phát hiện 374 hồ sơ khai chưa đúng, đề nghị DN điều chỉnh bổ sung với số thuế tăng thêm 13,8 tỷ đồng; giảm lỗ 260 triệu, giảm khấu trừ 1,1 tỷ; ấn định thuế 41 hồ sơ, với thuế thuế 24 triệu đồng; có 1.875 hồ sơ có dấu hiệu vi phạm đề nghị tiến hành kiểm tra tại trụ sở NNT.

+ Cục Hải Quan: tổng số tờ khai đã phúc tập, kiểm tra thuế 4.585 hồ sơ.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

- Kiểm tra thuế tại trụ sở của Người nộp thuế:

+ Cục Thuế: kiểm tra 1.741 đơn vị. Truy thu, truy hoàn và phạt 125,9 tỷ đồng; đồng thời điều chỉnh giảm lỗ 77 tỷ; giảm khấu trừ 16,9 tỷ. Số tiền đã

nộp NS 93,8 tỷ đồng; đạt 74,5% tổng số thuế truy thu, truy hoàn và phạt qua kiểm tra.

+ Cục Hải Quan: 17 đơn vị; truy thu 6,9 tỷ đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

11. Về thanh tra thuế: đã dựa trên cơ sở thu thập thông tin và phân tích thông tin, đánh giá mức độ tuân thủ và xác định rủi ro, phân loại DN để quyết định việc thanh tra thuế đối với từng trường hợp có vi phạm pháp luật thuế hoặc có rủi ro về thuế; cơ bản tập trung thanh tra đối với DN có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng; các DN có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế...Trình tự, thủ tục thanh tra và xử lý vi phạm qua thanh tra được thực hiện đúng theo quy định của Luật Quản lý thuế, vừa tập trung được nguồn lực để thực hiện công tác thanh tra đúng đối tượng theo qui định đồng thời chống thất thu thuế có hiệu quả hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT đã chấp hành tốt pháp luật thuế.

Trong 4 năm, Cục Thuế xây dựng kế hoạch thanh tra 245 đơn vị. Đã thực hiện thanh tra 249 đơn vị; đạt 101,6% kế hoạch. Truy thu và phạt qua thanh tra 91,4 tỷ đồng. Đã nộp ngân sách 78 tỷ, đạt 85,3% số truy thu qua thanh tra (chi tiết có biểu kèm theo)

Đối với Cục Hải quan, đã thực hiện đầy đủ các biện pháp, hình thức, mức độ kiểm tra, thanh tra cụ thể như: phúc tập hồ sơ khai thuế, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở DN, thanh tra thuế định kỳ, thanh tra thuế theo vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế, thanh tra thuế theo vụ việc có khiếu nại, tố cáo; thanh tra thuế theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền. Công tác kiểm tra thuế, thanh tra thuế đảm bảo đúng thủ tục, thẩm quyền, thời hạn, đúng đối tượng quy định, có hiệu quả chống thất thu thuế, không gây khó dễ, ảnh hưởng đến hoạt động SXKD bình thường của DN.

Kết quả trên cho thấy công tác thanh tra kiểm tra thuế ngày càng có hiệu quả; qua công tác thanh tra kiểm tra thuế đã phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm về pháp luật thuế, thực hiện xử lý truy thu về thuế, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, kiến nghị sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách về thuế... góp phần tích cực trong việc chống thất thu ngân sách, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của Người nộp thuế.

Tuy nhiên, công tác thanh tra, kiểm tra thuế vẫn còn một số tồn tại hạn chế, như: nguồn lực dành cho công tác thanh tra kiểm tra chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng so với yêu cầu quản lý thuế. Việc thu thập, khai thác thông tin Người nộp thuế phục vụ cho phân tích đánh giá rủi ro còn hạn chế. Phương pháp, kỹ năng thanh tra, kiểm tra còn chậm chuyển biến...

12. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế: Các cơ quan thuế đã thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền cưỡng chế theo đúng quy định tại Chương XI Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Các trường hợp bị cưỡng chế chủ yếu là Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế đã quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế; hoặc không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Biện pháp cưỡng chế chủ yếu là: trích tiền từ tài khoản, yêu cầu phong tỏa tài khoản; dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; đình chỉ sử dụng hoá đơn; thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề...

Trong giai đoạn 2011-2014, đã thực hiện cưỡng chế 3.207 trường hợp [16]. Riêng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, yêu cầu phong tỏa tài khoản 2.152 DN. Số tiền thuế cưỡng chế 221,2 tỷ đồng. Số tiền thu được qua cưỡng chế 44,2 tỷ đồng; đạt 20% số tiền cưỡng chế.

Một số tồn tại hạn chế trong cưỡng chế là chức năng quản lý nợ trong mô hình quản lý thuế chưa phát huy hết hiệu quả. Việc phối hợp với các ngành, các cấp, các bộ phận trong công tác quản lý, thu hồi nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế trong một số biện pháp cưỡng chế nợ thuế còn chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao như các biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; kê biên, bán đấu giá tài sản; thu tiền, tài sản của Người nộp thuế do tổ chức, cá nhân khác nắm giữ... Biện pháp cưỡng chế được xem là đơn giản nhất như trích tiền từ tài khoản của NNT cũng rất khó thực hiện bởi việc cung cấp thông tin tài khoản của NNT chưa được sự phối hợp chặt chẽ của các ngân hàng thương mại.

13. Về xử lý vi phạm pháp luật về thuế: nhìn chung, các cơ quan thuế đã thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo đúng quy định tại Chương XII Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Riêng trong công tác thanh tra kiểm tra thuế, trong giai đoạn 2011-2014 đã xử lý vi phạm pháp luật về thuế, như sau:

- Kiểm tra thuế: thực hiện kiểm tra 1.758 đơn vị (Cục Thuế 1.741 đơn vị, Cục Hải Quan 17 đơn vị). Xử lý truy thu và phạt 132,8 tỷ đồng (Cục Thuế 125,9 tỷ, Cục Hải Quan 6,9 tỷ); đồng thời điều chỉnh giảm lỗ 77 tỷ; giảm khấu trừ 16,9 tỷ. Đã nộp NS 100,7 tỷ (Cục Thuế 93,8 tỷ, Hải Quan 6,9 tỷ); đạt 80% số kết luận qua kiểm tra.

- Thanh tra thuế: Cục Thuế thực hiện thanh tra 249 đơn vị. Truy thu và phạt 91,4 tỷ đồng. Đã nộp NS 78 tỷ; đạt 85,3% số truy thu và phạt qua thanh tra.

14. Về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế: Nhìn chung, các cơ quan thuế đã thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện

[16] Trong đó: Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, yêu cầu phong tỏa tài khoản 2.152 DN; dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu 6 DN; đình chỉ sử dụng hoá đơn 12 DN; thụng bỏo húa đơn khụng cũn giỏ trị sử dụng 119 DN; đề nghị Sở KH&ĐT thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề 18 DN.

pháp luật về thuế theo đúng quy định tại Chương XIII Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong giai đoạn 2011-2014, Cục Thuế tăng cường quán triệt và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Tiếp công dân, các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành, các quy trình, quy chế giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của Tổng cục Thuế. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC; thực hiện nghiêm túc lịch tiếp công dân theo định kỳ; gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe ý kiến của người dân và DN để xem xét giải quyết kịp thời, đúng pháp luật. Từ đó, các vụ việc KNTC đã được giải quyết triệt để, quyền và lợi ích chính đáng của người KNTC được đảm bảo, tạo được niềm tin và đồng thuận cao; không xảy ra tình trạng khiếu nại, tố cáo kéo dài. Tuy nhiên, công tác giải quyết KNTC vẫn còn một số tồn tại hạn chế như: việc phân loại, xử lý giải quyết đơn KNTC ở một số đơn vị chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định; một số đơn thư nặc danh, nội dung tố cáo sai sự thật...

Giai đoạn 2011- 2014, cơ quan Thuế đã tiếp nhận 85 đơn KNTC (79 đơn khiếu nại và 6 đơn tố cáo), trong đó có 71 đơn KNTC thuộc thẩm quyền giải quyết (65 đơn khiếu nại và 6 đơn tố cáo), không có đơn KNTC đông người. Qua thụ lý giải quyết, có 29 trường hợp khiếu nại sai, 19 trường hợp qua đối thoại đương sự xin rút đơn, 8 trường hợp khiếu nại vừa có đúng vừa có sai, 2 trường hợp đưa vào lưu hồ sơ (đơn nặc danh, không địa chỉ), chỉ có 7 trường hợp khiếu nại đúng. Nội dung khiếu nại chủ yếu là chưa nhất trí việc áp giá để tính lệ phí trước bạ về đất, chuyển quyền sử dụng đất, ấn định mức thuế Môn bài, ấn định mức thuế khoán hàng tháng và một số DN không thống nhất việc truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính về thuế qua thanh tra, kiểm tra thuế. Kết quả giải quyết khiếu nại được công khai và người khiếu nại đã thống nhất thực hiện, không có trường hợp khiếu nại nhiều lần.

Đơn tố cáo hầu hết là nặc danh. Qua kết quả xác minh, có 5 trường hợp nội dung tố cáo sai sự thật, 1 trường hợp nội dung tố cáo đúng một phần, tuy nhiên hành vi chưa đến mức vi phạm pháp luật, nhưng không phù hợp với đạo đức của ngành, nên cơ quan đã kiểm điểm và xử lý kỷ luật công chức.

15. Công tác chống gian lận thương mại về thuế.

Cục Thuế đã thực hiện tốt qui chế phối hợp với ngành Công an, triển khai thực hiện kịp thời công tác chống các hành vi gian lận, trốn thuế. Bên cạnh đó, cũng thường xuyên phối hợp với các ngành trong công tác quản lý giá thị trường, chống hàng giả, hàng nhái... Các hành vi gian lận, trốn thuế đã phát hiện, xử lý thường là: hợp thức hoá chứng từ thanh toán; sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp; bỏ ngoài sổ sách, không kê khai thuế phần doanh thu thực tế đã thực hiện; mua bán hoá đơn trái phép...

Đối với Cục Hải Quan, công tác điều tra chống buôn lậu của luôn được tăng cường và hoạt động có hiệu quả. Thực hiện tốt quy chế phối hợp với các ngành có liên quan; lực lượng kiểm soát hải quan đã thường xuyên phối hợp

với các cơ quan liên quan để nắm tình hình; tuần tra, kiểm soát phát hiện và phòng ngừa, đấu tranh chống các hoạt động vi phạm.

Kết quả công tác phối hợp chống hành vi gian lận, trốn thuế trong giai đoạn 2011-2014 như sau:

- Cục Thuế: qua thanh tra, kiểm tra đã xử phạt vi phạm pháp luật về gian lận trong lĩnh vực thuế 3,8 tỷ đồng. Đồng thời, chuyển 4 hồ sơ DN có hành vi mua bán, sử dụng hoá đơn bất hợp pháp với số lượng lớn sang Công an để điều tra, xử lý. Qua điều tra, Công an đã khởi tố 01 trường hợp, chuyển cho cơ quan thuế để xử lý 01 trường hợp, 02 trường hợp tiếp tục điều tra.

- Cục Hải Quan: phát hiện 36 trường hợp gian lận thương mại, xử phạt 1,3 tỷ đồng.

Trong công tác chống gian lận thương mại, còn một số tồn tại như: sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan có lúc chưa đồng bộ; chưa thường xuyên thành lập các đoàn thanh tra liên ngành để phối hợp kiểm tra, xử lý các hành vi gian lận thương mại. Kinh phí phục vụ cho công tác phối hợp kiểm tra, xác minh còn hạn chế nên gặp khó khăn...

III. Đánh giá về công tác cải cách thủ tục hành chính thuế.

1. Về ứng dụng công nghệ thông tin: Việc phát triển ứng dụng CNTT của ngành Thuế, Hải quan trong giai đoạn 2011 - 2014 đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và đem lại những lợi ích thiết thực cho Người nộp thuế. Cụ thể, chuyển từ phương thức quản lý thủ công lên phương thức quản lý phân tích thông tin "rủi ro", dựa chủ yếu trên việc sử dụng khai thác các ứng dụng CNTT; hỗ trợ Người nộp thuế thông qua ứng dụng hỗ trợ khai thuế; giảm thủ tục, tần suất kê khai thuế; thực hiện khai thuế qua mạng... đã tiết kiệm về nhân lực, thời gian và chi phí cho Người nộp thuế và cả cơ quan thuế. Ứng dụng CNTT cũng đã góp phần vào việc cơ cấu, bố trí lại tổ chức bộ máy, phân công lại cán bộ quản lý thuế, tập trung cho các khâu kiểm tra, thanh tra thuế, quản lý cưỡng chế nợ thuế.

- Đối với Cục Thuế, đã được trang bị hệ thống máy tính đồng bộ từ Cục Thuế cho đến các Chi cục Thuế. Các đơn vị đều được trang bị mạng cục bộ và được kết nối vào hạ tầng truyền thông của ngành tài chính. Đến nay, 100% cán bộ tại văn phòng Cục Thuế và văn phòng các Chi cục Thuế được trang bị máy tính phục vụ công tác, cùng với nhiều máy chủ chuyên dụng, máy tính xách tay, máy in, thiết bị định tuyến, máy quét... Nhìn chung các trang thiết bị đã được sử dụng hiệu quả vào công tác ứng dụng CNTT trong quản lý thuế.

- Đối với Cục Hải quan, thực hiện Kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa Cục Hải quan giai đoạn 2011-2015, đơn vị đã xây dựng danh mục hoạt động hiện đại hóa trọng tâm, đặc biệt là chuẩn bị các điều kiện cần thiết để chính thức tiếp nhận và vận hành hệ thống VNACCS/VCIS cũng như việc chuyển đổi số liệu phục vụ hệ thống VNACCS/VCIS, đảm bảo chính xác. Triển khai hiệu quả thủ tục hải quan điện tử, chữ ký số trong thông quan điện

tử; phối hợp triển khai thu NSNN qua hệ thống các ngân hàng thương mại; dự án Hiện đại hóa quy trình quản lý thu nộp giữ cơ quan Thuế - KBNN - Hải quan - Tài chính giai đoạn 2; Quản lý sử dụng tốt chương trình Net.office, Website của Cục, duy trì có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Triển khai kế hoạch ứng dụng chữ ký số trong thủ tục hải quan điện tử và lộ trình triển khai hệ thống VNACCS/VCIS. Triển khai thực hiện hệ thống E-Manifest, triển khai sử dụng chương trình phân loại mức thuế phiên bản 1.1 đảm bảo theo đúng kế hoạch của Tổng cục Hải quan. Đảm bảo an ninh, an toàn và thông suốt hệ thống mạng máy tính của đơn vị.

2. Về bộ máy, biên chế : thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo yêu cầu của Luật Quản lý thuế, ngành Thuế đã tiếp tục sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy theo mô hình chức năng. Theo đó, đã cơ bản thành lập đầy đủ các bộ phận quản lý thuế theo chức năng ở cơ quan thuế các cấp; đồng thời tăng cường nhân lực cho các bộ phận quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; thanh tra, kiểm tra thuế; đổi mới bộ phận tuyên truyền hỗ trợ NNT; kiện toàn các bộ phận pháp chế; quản lý thu các khoản từ đất; kiểm tra nội bộ...

Ngành Hải quan cũng thực hiện sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

Song song với việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý thuế theo chức năng, Cục Thuế, Cục Hải quan cũng đã đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp. Chương trình, nội dung đào tào, bồi dưỡng đã tập trung vào việc bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ quản lý thuế, kỹ năng thanh tra kiểm tra ... vừa đảm bảo trang bị kiến thức cơ bản, nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu, phục vụ kịp thời, thiết thực đối với công tác quản lý của ngành. Đến nay, bộ máy tổ chức của ngành thuế, hải quan các cấp đã cơ bản vận hành thuần thục mô hình quản lý theo chức năng theo Luật Quản lý thuế quy định.

Đối với bộ máy tổ chức của Cục Thuế, hiện nay có 12 phòng chức năng [17] và 14 Chi cục Thuế các huyện, thành phố [18]. Tổng biên chế đến ngày 31/12/2014 gồm 524 cán bộ công chức; bằng 90,3% tổng biên chế Tổng cục giao. Tình trạng biên chế giai đoạn 2011-2014 thường xuyên thiếu so với biên chế Tổng cục Thuế giao. Nguyên nhân là do số lượng công chức nghỉ hưu hàng năm nhiều; lực lượng công chức mới trúng tuyển thấp, không đủ bù đắp biên chế thiếu hụt. Do đó, Cục Thuế chưa có điều kiện thành lập riêng một số phòng chức năng như: Phòng Pháp chế, Phòng Quản lý thu các khoản về đất... (hiện giao cho Phòng Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán kiêm nhiệm), mặt khác

[17] Gồm các phòng: Tuyên truyền hỗ trợ NNT; Kê khai và kế toán thuế; Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế; Thanh tra thuế; Kiểm tra thuế (2 phòng); QL thuế TNCN; Tin học; Tổng hợp - Nghiệp vụ Dự toán; Kiểm tra nội bộ; Tổ chức CB và Hành chính-Quản trị -Tài vụ -Ấn chỉ.

[18] Gồm các CCT: TP Quảng Ngãi; Bình Sơn; Sơn Tịnh; Tư Nghĩa; Nghĩa Hành; Mộ Đức; Đức Phổ; Ba Tơ; Minh Long; Sơn Hà; Trà Bồng; Lý Sơn; Sơn Tây và Tây Trà.

có khó khăn trong việc tăng cường nhân lực cho các bộ phận thanh tra, kiểm tra, quản lý nợ...

3. Về cơ sở vật chất, kinh phí hiện đại hóa ngành.

- Đối với Cục Thuế: nhìn chung, kinh phí đầu tư XDCB, mua sắm trang thiết bị Tổng cục Thuế giaocơ bản đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa của ngành. Hiện nay, cơ quan Cục thuế và các Chi cục thuế đều có trụ sở làm việc khang trang và được trang bị tương đối đầy đủ phương tiện làm việc, nhất là trang thiết bị tin học hiện đại, đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa của ngành. Trong giai đoạn 2011-2014, Cục Thuế đã đầu tư xây mới các trụ sở làm việc: cơ quan Cục Thuế, CCT Mộ Đức, CCT Nghĩa Hành, mở rộng nâng cấp trụ sở làm việc CCT Bình Sơn.

- Cục Hải Quan đã triển khai xây dựng 5 công trình mới: Trụ sở Cục, Chi cục HQ Cảng Dung Quất, Nhà làm việc Đội Kiểm soát và neo ca nô Dung Quất, Địa điểm Kiểm tra hàng hóa tập trung, Chi cục Khu công nghiệp Tịnh Phong, và sắp tới sẽ khởi công công trình Cầu tàu Lý Sơn. Trong đó đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, quyết toán là công trình Trụ sở Cục và công trình Chi cục Hải quan cảng DQ. Tổng kinh phí để xây dựng các công trình mới tính đến nay là 102 tỷ đồng. Hiệu quả đầu tư xây dựng các công trình bước đầu đáp ứng yêu cầu quản lý của cơ quan hành chính, phục vụ hoạt động nghiệp vụ tại đơn vị.

Về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin: đầu tư mua sắm đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa hải quan cũng như thực hiện khai hải quan điện tử, mua sắm máy tính trạm, máy tính xách tay, phần mềm, thiết bị mạng... Ngoài thiết bị công nghệ thông tin Tổng cục mua sắm cấp phát tập trung, đơn vị còn bổ sung nhu cầu bằng cách mua sắm trực tiếp; tổng kinh phí đầu tư bình quân hàng năm là 500 triệu đồng.

2. Đánh giá kết quả thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế giai đoạn 2011-2015; đề xuất cơ chế thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

2.1. Về thực hiện cơ chế quản lý tài chính giai đoạn 2011-2015:

Cơ chế quản lý tài chính đã tác động tích cực đối với việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn được giao. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thuế, hải quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, cũng như đảm bảo hoạt động của bộ máy, nghiệp vụ, hoạt động chống gian lận thương mại, chủ động tập trung nguồn tài chính trong việc trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nhằm tăng cường công tác giám sát, quản lý, hiện đại hóa, phù hợp với chiến lược phát triển của ngành.

Cơ chế quản lý tài chính cũng đã trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho Lãnh đạo Cục Thuế, Hải Quan; tăng thêm tính chủ động, sáng tạo, khắc phục tính ỷ lại, bị động. Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ tốt hơn; đồng thời quyền lợi, trách nhiệm và thu nhập tăng thêm gắn liền với nhau nên tạo động lực thúc đẩy công chức hăng hái trong

công việc, tích cực trong học tập nâng cao trình độ, nâng cao ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Đối với Cục Thuế, đã chủ động sử dụng nguồn kinh phí Tổng cục Thuế giao, xây dựng phương án tiết kiệm, đảm bảo chống lãng phí, góp phần bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức; tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa công nghệ thông tin và trang bị kỹ thuật, công nghệ quản lý; tăng cường đào tạo kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng quản lý hiện đại cho đội ngũ cán bộ, công chức; đảm bảo đáp ứng mục tiêu, chương trình trong Chiến lược cải cách hệ thống Thuế giai đoạn 2011- 2020 theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với Cục Hải quan, cơ chế quản lý tài chính, tạo cho đơn vị chủ động trong quản lý và sử dụng nguồn kinh phí của Nhà nước một cách có hiệu quả hơn. Đồng thời thúc đẩy sắp xếp lại cơ cấu biên chế, cân đối sử dụng tiết kiệm kinh phí khoán, chống lãng phí nhằm tăng thu nhập hợp lý, hợp pháp cho các bộ công chức, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác hiện đại hóa hải quan, góp phần giúp đơn vị hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao. Đến nay, gần ba năm triển khai thực hiện cơ chế tài chính, về cơ bản mang lại hiệu quả cao, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với thực tế hoạt động của đơn vị.

2.2. Sự cần thiết tiếp tục thực hiện Cơ chế quản lý tài chính và biên chế giai đoạn 2016-2020:

- Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước đối với các khoản thu ngân sách nhà nước và các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm tính công khai, minh bạch, đơn giản, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và tham gia vào quá trình giám sát công chức thuế, hải quan thực thi pháp luật.

- Đổi mới cơ chế quản lý biên chế và kinh phí hoạt động, thúc đẩy sắp xếp, tổ chức bộ máy, xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh, có trình độ chuyên môn cao; sử dụng kinh phí được giao gắn với kết quả và hiệu quả hoạt động; trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho thủ trưởng đơn vị trong tổ chức công việc, sử dụng lao động và sử dụng các nguồn lực tài chính.

- Chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức; tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa công nghệ thông tin và trang bị kỹ thuật, công nghệ quản lý, bảo đảm điều kiện cho hội nhập quốc tế; tăng cường đào tạo kiến thức, nhiệm vụ và kỹ năng quản lý hiện đại cho đội ngũ cán bộ, công chức. Bảo đảm đáp ứng mục tiêu của Chiến lược phát triển Thuế, Hải quan đến năm 2020.

- Thực hiện công khai dân chủ theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức Thuế, Hải quan.

Do đó, trong giai đoạn 2016-2020, đề nghị Quốc Hội tiếp tục cho thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế như giai đoạn 2010 - 2015, nhằm tiếp tục thực hiện các mục tiêu, chương trình trong Chiến lược cải cách hệ thống Thuế giai đoạn 2011- 2020 theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

IV. Kiến nghị các giải pháp sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế

1. Kiến nghị bãi bỏ các quy định tại các văn bản dưới luật chưa phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Đề nghị hợp nhất các nội dung của từng sắc thuế, quản lý thuế đang có hiệu lực đang nằm rải rác ở nhiều nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành... theo từng văn bản quy phạm pháp luật (nghị định, thông tư hướng dẫn riêng theo từng Luật thuế). Trên cơ sở đó, việc cải cách thủ tục hành chính mới thực sự đem lại thuận tiện, hiệu quả cho người dân và cộng đồng doanh nghiệp, cũng như cơ quan, công chức thi hành công vụ.

- Đề nghị các nghị định, thông tư hướng dẫn phải thống nhất, rõ ràng; tránh trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn, nhất là tránh đa nghĩa, có nhiều cách hiểu khác nhau, dẫn đến việc triển khai thực hiện không thống nhất giữa các địa phương, các đơn vị.

2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các Luật về thuế, Luật quản lý thuế nhằm hoàn thiện, đồng bộ, bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

- Về thuế GTGT

+ Đề nghị hướng dẫn rõ hơn về các sản phẩm trồng trọt chưa qua chế biến để thống nhất khi thực hiện không phải kê khai tính và nộp thuế theo qui định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

+ Đề nghị qui định rõ mức thuế suất thuế GTGT đối với các sản phẩm là phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng trong quá trình sản xuất như: bã sắn, bã điều, xác mắm... theo quy định tại Điều 11 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

+ Đề nghị bỏ quy định về xác định ngưỡng doanh thu để tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp khấu trừ, nhằm khuyến khích Người nộp thuế sử dụng hóa đơn đầy đủ khi thực hiện mua bán hàng hóa, giảm bớt thủ tục cho người nộp thuế.

- Về thuế TNDN

+ Đề nghị sửa đổi đối với khoản chi phí tiền lương của Giám đốc DNTN, Công ty TNHH 1 thành viên được xác định là chi phí được trừ, nhằm đảm bảo tính công bằng trong thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và đảm tính hợp lý

khi tính thuế TNCN về đầu tư vốn đối với thu nhập từ SXKD sau khi đã nộp thuế TNDN.

+ Áp dụng ngưỡng doanh thu để tính thuế TNDN theo phương pháp ấn định theo tỷ lệ từng ngành nghề để giảm bớt thủ tục cho doanh nghiệp, giảm chi phí cho bộ máy kế toán (ví dụ: doanh nghiệp có doanh thu dưới 1 tỷ đồng/năm thì ấn định thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu)

- Về thuế Tài nguyên

+ Để thống nhất về khai và nộp thay thuế tài nguyên và phí BVMT khai thác khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua; đề nghị quy định rõ trách nhiệm tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua *phải* cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai nộp thay thuế tài nguyên cho tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ, lẻ (sửa điểm 2.3 Điều 3 Thông tư 105/2010/TT-BTC).

+ Đối với hoạt động khai thác tài nguyên, thực tế có một số trường hợp không quản lý thu thuế được, như tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ, lẻ không được cấp phép; khai thác tài nguyên kèm theo hoạt động xây dựng; tổ chức, cá nhân khai thác nhưng kê khai không đúng. Vì vậy, Luật cũng cần quy định thêm trách nhiệm của người mua, sử dụng tài nguyên nếu không chứng minh được tài nguyên đó đã nộp thuế thì người mua phải nộp thay.

- Về thuế môn bài: khoản thu này mang tính chất phí hơn là một sắc thuế; do đó đề nghị bãi bỏ và chuyển sang thu phí kinh doanh.

Trên đây là tình hình chấp hành, triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý và thu thuế giai đoạn 2011 - 2014 trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh tổng hợp báo cáo Đoàn giám sát Ủy ban Tài chính ngân sách của Quốc hội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Quốc hội
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, pKTTH(LeSang13).

CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NGƯỜI NỘP THUẾ

(Kèm theo Công văn số 458 /UBND-KTTH ngày 31 /01/2015 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	12/31/2011	12/31/2012	12/31/2013	12/31/2014
1	**Tổng MST được cấp (trong năm)**	**22.870**	**25.935**	**25.267**	**27.531**
2	**Đang hoạt động**	**23.684**	**26.712**	**26.561**	**28.094**
	- DN và tổ chức	2.944	4.848	3.501	3.957
	+ DN	2.545	3.156	3.064	3.659
	+ HCSN	270	275	281	298
	+ Nhà thầu phụ	110	129	145	144
	+ Hợp tác xã	19	17	11	10
	- Hộ cá thể	20.420	21.864	23.060	24.137
	Tr.đó: + Hộ kê khai	320	347	376	386
	+ Hộ khoán	20.100	21.517	22.684	23.137
	- MST cá nhân	10.361	56.568	299.434	316.133
	- MST sử dụng đất phi nông nghiệp			131.849	140.972
3	**Tạm nghỉ kinh doanh**	**154**	**168**	**165**	**129**
4	**Ngừng hoạt động**	**1.517**	**1.653**	**1.376**	**1.133**
	- DN và tổ chức	247	294	400	272
	- Hộ cá thể	1.270	1.359	976	861

KẾT QUẢ NỘP VÀ XỬ LÝ TỜ KHAI CÁC LOẠI THUẾ
GIAI ĐOẠN 2011-2014

(Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 31/01/2015 của UBND tỉnh)

STT	Loại hồ sơ khai thuế	Tổng số lượt NNT phải nộp HSKT	Số lượt NNT đã nộp HSKT			Số lượt NNT không nộp HSKT	% so sánh	
			Tổng số	Trong đó			Số HS đã nộp so với số HS phải nộp	Số HS nộp đúng hạn so với số HS đã nộp
				Đúng hạn	Nộp chậm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**247.232**	**242.032**	**231.172**	**10.860**	**5.200**	**97,9**	**95,5**
1	Thuế GTGT	135.344	132.788	126.280	6.508	2.556	98,1	95,1
2	Thuế TNDN	61.748	60.084	58.468	1.616	1.664	97,3	97,3
3	Thuế TTĐB	1.564	1.528	1.320	208	36	97,7	86,4
4	Thuế Tài nguyên	6.464	6.424	6.008	416	40	99,4	93,5
5	Phí BVMT	5.924	5.884	5.468	416	40	99,3	92,9
6	Thuế TNCN	25.252	24.688	23.428	1.260	564	97,8	94,9
7	Thuế môn bài	6.168	6.028	5.808	220	140	97,7	96,4
8	Khác	4.768	4.608	4.392	216	160	96,6	95,3

KẾT QUẢ ẤN ĐỊNH THUẾ

(Kèm theo Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 31/01/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Ấn định thuế tăng	Ấn định thuế giảm	Ghi chú
Tổng số	**648.593**	**161.138**	
2011	589.530	160.729	
2012	6.314		
2013	799		
2014	51.950	409	

KẾT QUẢ NỘP THUẾ GIAI ĐOẠN 2011-2014

(Kèm theo Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 31/01/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	Cộng
1	***Tổng số thuế phải nộp***	***18.515.768***	***19.016.507***	***29.911.512***	***26.074.030***	***93.517.817***
	Trong đó: - Cục Hải quan	10.531.876	2.642.532	2.493.040	1.274.299	16.941.747
	- Cục Thuế	7.983.892	16.373.975	27.418.472	24.799.731	76.576.070
2	***Số thuế đã nộp***	***17.467.001***	***18.758.203***	***30.054.356***	***26.224.612***	***92.504.172***
	Trong đó: - Cục Hải quan	9.591.737	2.542.189	2.877.723	1.643.825	16.655.474
	- Cục Thuế	7.875.264	16.216.014	27.176.633	24.580.787	75.848.698
3	***Số thuế chưa nộp***	***1.031.479***	***213.684***	***-145.114***	***-111.450***	***988.599***
	Trong đó: - Cục Hải quan	949.762	129.179	-348.881	-331.455	398.605
	- Cục Thuế	81.717	84.505	203.767	220.005	589.994
4	***Số tiền phạt chậm nộp***	***7.849***	***16.751***	***30.893***	***46.252***	***101.745***
	Trong đó: - Cục Hải quan					0
	- Cục Thuế	7.849	16.751	30.893	46.252	101.745
5	***Số thuế được miễn, giảm, xóa nợ theo quy định của pháp luật***	***66.471***	***146.581***	***99.844***	***92.232***	***405.128***
	Trong đó: - Cục Hải quan	11.059	48.460	22.924	55.936	138.379
	- Cục Thuế	55.412	98.121	76.920	36.296	266.749

KẾT QUẢ HOÀN THUẾ GIAI ĐOẠN 2011-2014

(Kèm theo Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 31/01/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	NĂM 2011			NĂM 2012			NĂM 2013			NĂM 2014			TỔNG CỘNG		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cục Hải quan	Cục Thuế		Cục Hải quan	Cục Thuế		Cục Hải quan	Cục Thuế		Cục Hải quan	Cục Thuế		Cục Hải quan	Cục Thuế
I	**Hoàn thuế**	**367.121**	**10.283**	**356.838**	**638.289**	**7.848**	**630.441**	**548.715**	**9.045**	**539.670**	**619.641**	**64.310**	**555.331**	**2.173.766**	**91.486**	**2.082.280**
	Thuế xuất khẩu							1.747	1.747		731	731		2.478	2.478	
	Thuế Nhập khẩu	10.001	10.001		7.482	7.482		6.859	6.859		63.012	63.012		87.354	87.354	
	Thuế GTGT	356.807		356.807	626.793		626.793	531.378		531.378	544.929	388	544.541	2.059.907	388	2.059.519
	Thuế TTĐB	277	277		74	74		79	79					430	430	
	Thuế BVMT							5	5					5	5	
	PCN, khác	20	5	15	1.908	292	1.616	7.935	355	7.580	8.812	179	8.633	18.675	831	17.844
	Thuế NTNCN	16		16	2.032		2.032	712		712	2.157		2.157	4.917		4.917
II	**Bù trừ, khấu trừ thuế**	**5.516**	**5.516**		**8.513**	**3.300**	**5.213**	**18.616**	**7.354**	**11.262**	**24.877**	**23.964**	**913**	**57.522**	**40.134**	**17.388**
	Thuế xuất khẩu							1.747	1.747		731	731		2.478	2.478	
	Thuế Nhập khẩu	5.239	5.239		3.226	3.226		5.182	5.182		22.685	22.685		36.332	36.332	
	Thuế GTGT										388	388		388	388	
	Thuế TTĐB	277	277		74	74		79	79					430	430	
	Thuế BVMT															
	PCN, khác				5.213		5.213	11.608	346	11.262	1.073	160	913	17.894	506	17.388
	Thuế NTNCN															

KẾT QUẢ MIỄN, GIẢM THUẾ GIAI ĐOẠN 2011-2014

(Kèm theo Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 31/01/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Năm	CỤC THUẾ						CỤC HẢI QUAN (số thuế MG)	Tổng cộng số thuế miễn giảm	Ghi chú
		Tổng lượt NNT được miễn giảm	Tổng số thuế miễn giảm	Trong đó						
				MG theo chính sách thuế		MG theo NQ của QH, CP				
				Lượt NNT được MG	Số thuế MG	Lượt NNT được MG	Số thuế MG			
	TỔNG SỐ	**560.763**	**266.749**	**541.169**	**101.394**	**19.594**	**165.355**	**138.379**	**405.128**	
1	2011	206.349	55.412	200.968	28.563	5.381	26.849	11.059	66.471	
2	2012	90.467	98.121	76.399	16.358	14.068	81.763	48.460	146.581	
3	2013	110.185	76.920	110.115	29.789	70	47.131	22.924	99.844	
4	2014	153.762	36.296	153.687	26.684	75	9.612	55.936	92.232	

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH NỢ THUẾ GIAI ĐOẠN 2011- 2014

(Kèm theo Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 31/01/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Khoản thu, sắc thuế	NĂM 2011					NĂM 2012					NĂM 2013					NĂM 2014				
		Tổng số nợ thuế	Trong đó				Tổng số nợ thuế	Trong đó				Tổng số nợ thuế	Trong đó				Tổng số nợ thuế	Trong đó			
			Nợ khó thu	Nợ đến 90 ngày	Nợ trên 90 ngày	Nợ chờ xử lý		Nợ khó thu	Nợ đến 90 ngày	Nợ trên 90 ngày	Nợ chờ xử lý		Nợ khó thu	Nợ đến 90 ngày	Nợ trên 90 ngày	Nợ chờ xử lý		Nợ khó thu	Nợ đến 90 ngày	Nợ trên 90 ngày	Nợ chờ xử lý
	TỔNG SỐ	**148.082**	**33.098**	**30.387**	**49.787**	**34.810**	**202.495**	**37.014**	**50.523**	**111.120**	**3.838**	**386.394**	**56.304**	**104.704**	**217.060**	**8.326**	**328.972**	**69.081**	**39.364**	**217.582**	**2.945**
1	***Thuế TNDN***	18.631	11.463	1.152	5.409	607	29.510	12.219	5.716	11.294	281	26.782	13.417	2.308	10.986	71	26.324	15.391	1.299	9.476	158
	- DNNN TW	492	492				682	492	147	1	42	492	492				1.928	6		1.869	53
	- DNNN ĐP	213	1	68	144		18			18		158	1	5	152		47	1	1	45	
	- DN ĐTNN	700			700		775		7	765	3	112		42	70		70			70	
	- NQD	17.226	10.970	1.084	4.565	607	28.035	11.727	5.562	10.510	236	26.020	12.924	2.261	10.764	71	24.279	15.384	1.298	7.492	105
2	***Thuế GTGT***	53.736	9.583	20.471	19.712	3.970	79.572	11.460	32.100	34.630	1.382	105.723	23.053	25.843	55.516	1.311	86.420	26.619	17.646	40.808	1.347
	- DNNN TW	6.295	1.296	1.109	1.345	2.545	4.331	1.296	721	1.909	405	8.283	3.296	1.887	2.534	566	8.624	2.964	2.849	2.044	767
	- DNNN ĐP	716	601	75	40		1.084	601	285	191	7	1.805	601	563	641		1.571	602	634	335	
	- DN ĐTNN	585	435		150		612	435	22	155		482	432	45	5		444	435	3	6	
	- NQD	46.140	7.251	19.287	18.177	1.425	73.545	9.128	31.072	32.375	970	95.153	18.724	23.348	52.336	745	75.781	22.618	14.160	38.423	580
3	***Thuế TTĐB***	480	234	74	168	4	412	322	35	54	1	843	309	380	154		729	352	232	145	
	- DNNN TW	14	14				14	14				14	14				112	14	98		
	- DNNN ĐP																				
	- DN ĐTNN																				
	- NQD	466	220	74	168	4	398	308	35	54	1	829	295	380	154		617	338	134	145	
4	***Thuế Tài nguyê***	5.687	3.454	677	1.383	173	6.338	3.491	357	2.406	84	8.660	3.651	1.762	3.212	35	8.406	2.472	1.851	4.048	35
	- DNNN TW	27			18	9	65		2	63		72			72						
	- DNNN ĐP						9		9			48		48			213		8	205	
	- DN ĐTNN																33		3	30	
	- NQD	5.660	3.454	677	1.365	164	6.264	3.491	346	2.343	84	8.540	3.651	1.714	3.140	35	8.160	2.472	1.840	3.813	35
5	***Thuế Môn bài***	1.620	1.515			105	2.680	1.773	22	821	64	3.545	2.435	13	1.097		3.454	2.384	6	1.059	5
6	***Thuế TNCN***	1.489	177	497	813	2	1.294	136	313	845		1.267	216	290	761		1.726	161	580	985	
7	***Thu tiền SDĐ***	5.389	239	595	4.541	14	11.475	128	1.254	9.383	710	162.752	55	50.758	106.058	5.881	92.339		1.033	90.596	710
8	***Thuế SD ĐPNN***	1.229	545		642	42	1.049	489		490	70	944	524		378	42	933	575		243	115
9	***Tiền thuê đất***	2.845	124	1.607	497	617	4.063	98	2.055	1.215	695	4.324	1.128	1.774	1.067	355	7.589	2.397	2.886	1.950	356
10	***Lệ phí trước bạ***	310		31	279		704		52	652		334		22	312		334		70	264	
11	***Phí lệ phí***	1.432	204	312	860	56	1.798	265	182	1.347	4	2.306	278	633	1.393	2	2.466	245	468	1.746	7
12	***Khác***	55.234	5.560	4.971	15.483	29.220	63.600	6.633	8.437	47.983	547	68.914	11.238	20.921	36.126	629	98.252	18.485	13.293	66.262	212

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ CƠ QUAN THUẾ, HẢI QUAN GIAI ĐOANK 2011-2014

(Kèm theo Công văn số 458 /UBND-KTTH ngày 31/01/2015 của UBND tỉnh)

Năm	CỤC THUẾ										CỤC HẢI QUAN (số tờ khai đã phúc tập, kiểm tra thuế)	Ghi chú
	Số HS đã kiểm tra	HS chấp nhận	Số HS điều chỉnh	Số HS ấn định	Số HS đề nghị KT tại DN	Điều chỉnh		Giảm lỗ (triệu đồng)	Giảm khấu trừ (triệu đồng)	Ấn định (triệu đồng)		
						Tăng (triệu đồng)	Giảm (triệu đồng)					
Tổng cộng	**66.490**	**63.194**	**374**	**41**	**1.875**	**13.834**	**603**	**260**	**1.107**	**23**	**4.585**	
Năm 2011	16.842	16.443	99		300	9.011	184				877	
Năm 2012	19.650	18.803	86	1	760	925	257			3	1.053	
Năm 2013	16.891	15.584	141	40	484	2.477	77	151		20	1.413	
Năm 2014	13.107	12.364	48		331	1.421	85	109	1.107		1.242	

KẾT QUẢ KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ GIAI ĐOẠN 2011-2014

(Kèm theo Công văn số: 458 /UBND-KTTH ngày 31 /01/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	CỤC THUẾ								CỤC HẢI QUAN		Ghi chú
	Kế hoạch giao	Số đơn vị kiểm tra	Số thuế truy thu	Số thuế truy hoàn	Số tiền phạt	Giảm lỗ	Giảm khấu trừ	Số tiền đã nộp NSNN	Số đơn vị kiểm tra	Số tiền thuế truy thu	
Tổng số	**1.753**	**1.741**	**87.904**	**7.848**	**30.166**	**77.002**	**16.927**	**93.838**	**17**	**6.915**	
2011	397	324	23.176	2.448	6.206	4.808	3.418	19.964		1.556	
2012	396	410	17.388	3.046	6.003	28.305	6.425	15.836	3	2.173	
2013	464	487	24.348	254	8.112	11.441	3.856	20.164	5	741	
2014	496	520	22.992	2.099	9.845	32.448	3.228	37.874	9	2.445	

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA THUẾ

(Kèm theo Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 31 /01/2015 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số tờ khai đã phúc tập, kiểm tra thuế	Số cuộc kiểm tra tại cơ quan hải quan	Số cuộc kiểm tra tại trụ sở Doanh nghiệp	Số tiền thuế truy thu
Tổng	**4.585**	**26**	**17**	**6.915**
2011	877	13	0	1.556
2012	1.053	9	3	2.173
2013	1.413	2	5	741
2014	1.242	2	9	2.446

KẾT QUẢ THANH TRA THUẾ GIAI ĐOẠN 2011-2014

(Kèm theo Công văn số 78 /UBND-KTTH ngày 31 /01/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Kế hoạch	Số đơn vị được thanh tra	% thực hiện so kế hoạch	Số thuế truy thu và phạt	Số thuế đã nộp NS	Ghi chú
TỔNG SỐ	**245**	**249**	**101,6**	**91.435**	**77.964**	
2011	60	63	105,0	42.746	40.519	
2012	60	60	100,0	20.350	17.932	
2013	61	61	100,0	19.905	14.515	
2014	64	65	101,6	8.434	4.998	

KẾT QUẢ VỀ TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ GIAI ĐOẠN 2011 -2014

(Kèm theo Công văn số 458 /UBND-KTTH ngày 81 /01/2015 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh	Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động	Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp	Việc kế thừa nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự
	TỔNG SỐ		**2.633**	**40**	**37**
1	Năm 2011		853	1	1
2	Năm 2012		761	17	18
3	Năm 2013		507	19	9
4	Năm 2014		512	3	9